



Original Article

Criminal Liability Exclusion: Theory, Current Legal Framework of the Criminal Code 2015 and Recommendations for Law Reform

Trinh Duc Hieu*

VNU University of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 11 April 2023

Revised 20 May 2023; Accepted 20 June 2023

Abstract: Vietnamese Criminal Law stipulates the criminal liability exclusion, which is important to distinguish between non-criminal cases where criminal liability is excluded and criminal cases where criminal liability is applicable. Hence, in order to raise legal scholarly understanding, as well as to contribute to the fight against crime, respect and protect human rights, the article continues to clarify the concept, nature, and characteristics of the criminal liability exclusion, and assess the current provisions of the 2015 Criminal Code on cases where criminal liability is excluded. Finally, the author proposes recommendations for the law reform regarding criminal liability exclusion.

Keywords: Crime, criminal liability, criminal liability exclusion, law reform.

* Corresponding author.

E-mail address: phutaiships@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4553>

Trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự: Lý luận, thực trạng quy định của Bộ Luật hình sự năm 2015 và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Trình Đức Hiếu*

Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 11 tháng 4 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 5 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2023

Tóm tắt: Luật Hình sự Việt Nam quy định những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (TNHS) có ý nghĩa quan trọng nhằm phân biệt ranh giới giữa trường hợp không phải là tội phạm, được loại trừ TNHS với trường hợp bị coi là tội phạm, phải chịu TNHS. Vì vậy, nhằm nâng cao nhận thức khoa học thống nhất, cũng như góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, đề cao tôn trọng, bảo vệ quyền con người, bài viết tiếp tục làm rõ khái niệm, bản chất pháp lý và các đặc điểm, đánh giá thực trạng quy định của Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 về những trường hợp loại trừ TNHS, từ đó, tiếp tục đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Tội phạm, trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, hoàn thiện pháp luật.

1. Nhận thức khoa học về loại trừ trách nhiệm hình sự

1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm hình sự

i) Khái niệm loại trừ trách nhiệm hình sự

BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 (gọi tắt là BLHS năm 2015) đã quy định về cơ sở của TNHS đối với người phạm tội như sau: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS*” (khoản 1 Điều 2). Điều này có nghĩa, chỉ người nào phạm một tội nào đó do BLHS quy định mới phải chịu TNHS, đồng thời chủ thể còn phải đáp ứng đầy đủ “cơ sở” và “những điều kiện của TNHS” [1]. Tuy nhiên, thực tiễn tiến hành điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự cho thấy, bên cạnh những trường hợp

rõ ràng, dứt khoát ranh giới tội phạm - không phải là tội phạm thì vẫn tồn tại có một số trường hợp đã có hành vi gây thiệt hại cho xã hội (thiệt hại khách quan) - về hình thức đã thỏa mãn dấu hiệu của tội phạm nào đó trong Phần các tội phạm BLHS, nhưng về nội dung thì hành vi đó lại chứa đựng tình tiết hay yếu tố nào đó làm loại trừ tính (chất) nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó hoặc không có lỗi, không thỏa mãn chủ thể của tội phạm. Nói cách khác, do chưa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm, nên hành vi đó rõ ràng không bị coi là tội phạm - không phát sinh *hậu quả* của tội phạm là TNHS [2] và người thực hiện nó không phải chịu TNHS - hay được loại trừ TNHS.

Hiện nay, qua khảo sát thời gian qua, tác giả nhận thấy, trong khoa học luật hình sự có nhiều cách gọi khác nhau về tên gọi và nội dung định

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phutaiships@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4553>

nghĩa của khái niệm về (các/những) trường hợp này và vẫn chưa thống nhất như: (1) Những trường hợp loại trừ *tính tội phạm của hành vi* [1]; (2) Các tình tiết loại trừ *tính chất tội phạm của hành vi* [3]; (3) Các *căn cứ hợp pháp* của hành vi gây thiệt hại [4]; (4) Những tình tiết loại trừ *tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi* [5]; (5) Các *yếu tố* loại trừ tính tội phạm của hành vi [6],... và một số quan điểm nhất trí với cách gọi của BLHS năm 2015 hiện hành - (6) Những trường hợp loại trừ TNHS [2],... Chúng tôi tán thành với quan điểm và lập luận của tác giả Trịnh Tiến Việt khi cho rằng theo cách gọi của BLHS năm 2015 là “*Những trường hợp loại trừ TNHS*” vì đơn giản và dễ hiểu, góp phần giúp nhận thức và tuyên truyền phổ biến pháp luật, đồng thời để phân biệt rõ ràng ranh giới giữa trường hợp không phải là tội phạm, được loại trừ TNHS với trường hợp bị coi là tội phạm, phải chịu TNHS khi đánh giá hành vi do chủ thể nào đó thực hiện [2].

Như vậy, kế thừa các quan điểm khoa học đã nêu và cách quy định của BLHS năm 2015 về điều kiện những trường hợp loại trừ TNHS, khái niệm đang đề cập được định nghĩa như sau: *Loại trừ TNHS là trường hợp chủ thể đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng do chưa thỏa mãn ít nhất một trong các dấu hiệu cơ bản của tội phạm nên chủ thể đó không phải chịu TNHS (hay được loại trừ TNHS).*

ii) *Bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm hình sự*

Khái niệm trên đã phản ánh rõ nét bản chất pháp lý của trường hợp loại trừ TNHS đó là *hành vi chưa thỏa mãn một trong các dấu hiệu của tội phạm* nên chủ thể đó không phải chịu TNHS trên cơ sở chung. Ở đây, xét dưới góc độ *nội dung*, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội,... Rõ ràng, “*tính chất nguy hại cho xã hội của loại hành vi này hay loại hành vi khác đều luôn được xác định và đánh giá từ góc độ lợi ích của nhà nước và nhân dân, của việc hình thành, xây dựng và phát triển các quan hệ mới*” [10]. Có những hành vi về nội dung tuy có thể gây thiệt hại nhất định cho các lợi ích tổ chức, cá nhân nào đó, những nếu đặt trong mối quan hệ với lợi ích chung khác của cộng đồng, của xã hội thì lại không nguy

hiểm cho xã hội, thậm chí còn có ích, có lợi cho xã hội (như: hành vi phòng vệ chính đáng). Còn về hình thức, hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm chỉ khi hành vi đó được quy định trong BLHS. Mặc dù vậy, không phải người nào thực hiện tội phạm đều phải chịu TNHS. Điều này còn phụ thuộc vào một số vấn đề khác như: Chủ thể đó có đủ tuổi chịu TNHS do luật định đối với từng loại tội phạm đó không; tình trạng năng lực TNHS của chủ thể đó thế nào; khi thực hiện, chủ thể đó có lỗi không,... Những điều này đã được thể hiện trong BLHS năm 2015 khi các nhà lập pháp thiết kế từng trường hợp loại trừ TNHS. Tuy nhiên, suy cho cùng, vẫn phải so sánh, xem xét các dấu hiệu của tội phạm có thỏa mãn hay không, vì nếu thỏa mãn thì là tội phạm, phải chịu TNHS, nếu không thỏa mãn thì không phải là tội phạm, không phải chịu TNHS. Còn nếu phân tách cụ thể thì rõ ràng có thể hành vi đó là hành vi gây thiệt hại có căn cứ hợp pháp (*phòng vệ chính đáng*); hoặc hành vi đó không có lỗi (*sự kiện bất ngờ*); hay hành vi do chủ thể chưa thỏa mãn các điều kiện (*tình trạng không có năng lực TNHS*).

Lưu ý, qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy ThS. Đinh Văn Quế - nhà hoạt động thực tiễn lâu năm quan niệm tương đối khác (rất rộng) về bản chất pháp lý của khái niệm này “*loại trừ TNHS là trường hợp một người có hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho xã hội, nhưng theo pháp luật họ không bị truy cứu TNHS*” [11]. Mặc dù tác giả phân tích loại trừ TNHS có bản chất pháp lý khác với miễn TNHS (hành vi đã cấu thành tội phạm), với không có sự việc phạm tội,... nhưng tác giả lại khẳng định: “*Tuy nhiên, suy cho cùng miễn TNHS cũng là không bị truy cứu TNHS (căn cứ vào hậu quả - nếu người phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý nào),...*” [11]. Chúng tôi chưa tán thành với ý về sau ở chỗ, nếu coi trường hợp miễn TNHS thuộc trường hợp loại trừ TNHS là chưa đúng với bản chất pháp lý hình sự của nó. Rõ ràng, không thể dựa trên hậu quả pháp lý cuối cùng giống nhau trong trường hợp “*đều không phải chịu*” để xếp chúng cùng bản chất được. Hành vi do người phạm tội được miễn TNHS thực hiện đã thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý hình sự của một cấu

thành tội phạm tương ứng được BLHS quy định, có nghĩa là hành vi do người này thực hiện là tội phạm và người đó phải chịu TNHS, nhưng do có những điều kiện và xét thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS nên họ được miễn TNHS. Do đó, việc chủ thể thực hiện một hành vi không có dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể đã loại trừ khả năng truy cứu TNHS, đồng thời cũng loại trừ khả năng miễn TNHS. Đương nhiên, không thể miễn TNHS đối với chủ thể mà họ không có nghĩa vụ, trách nhiệm phải chịu TNHS hay hành vi do họ đã thực hiện đã không thỏa mãn các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của tội phạm [2].

1.2. Các đặc điểm cơ bản của loại trừ trách nhiệm hình sự

Trên cơ sở khái niệm, bản chất pháp lý của loại trừ TNHS và kế thừa các nghiên cứu đi trước, chúng tôi chỉ ra các đặc điểm cơ bản như sau:

i) Loại trừ TNHS là trường hợp chủ thể đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội

Như đã đề cập, về hình thức, hành vi thực hiện của chủ thể đã có việc gây thiệt hại cho xã hội nhưng do bản chất pháp lý của loại trừ TNHS là trong hành vi của chủ thể thực hiện hành vi gây thiệt hại người khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội do không thỏa mãn ít nhất một trong các dấu hiệu (đặc điểm) của tội phạm, nên tính chất tội phạm của hành vi đó được loại trừ, và tương ứng, người thực hiện nó không phải chịu TNHS hay được loại trừ TNHS. Ví dụ: Một người 20 tuổi nhưng lại mắc bệnh tâm thần đã có hành vi dùng dao tấn công đâm chết người khác. Hành vi của người này rõ ràng đã gây ra thiệt hại cho xã hội (hậu quả chết người), nhưng chưa thỏa mãn một dấu hiệu của tội phạm - là người có đủ năng lực TNHS.

ii) Chủ thể được loại trừ TNHS không phải chịu hậu quả của tội phạm là TNHS vì hành vi của họ không cấu thành tội phạm

Đối tượng bị áp dụng quy định về loại trừ TNHS là người không phạm tội, có nghĩa, hành vi của họ không cấu thành tội phạm căn cứ vào các quy định mà BLHS quy định, nên tương ứng người này không phải chịu TNHS (hay được loại trừ TNHS) trên cơ sở chung.

iii) Một số hành vi gây thiệt hại cho xã hội được loại trừ TNHS có ý nghĩa là các hành vi có lợi - có ích, được Nhà nước khuyến khích, động viên, khen thưởng

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và chính sách hình sự của Nhà nước ta và nhiều nước trên thế giới đều có, trong số các hành vi do một người thực hiện thỏa mãn một số điều kiện khác do luật hình sự quy định nhưng lại là hành vi có ích, có lợi cho xã hội vì động cơ của người thực hiện chúng là bảo vệ lợi ích chung, đó là trường hợp phòng vệ chính đáng, gây thiệt hại khi bắt giữ người phạm tội. Do đó, quy định điều này, nhà lập pháp mong muốn khuyến khích, động viên mọi công dân trong xã hội nhận thức đầy đủ, đúng đắn giữa hành vi phạm tội và không phải là tội phạm, những hành vi có ích, có lợi cho xã hội,... để tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, duy trì trật tự an toàn xã hội và các lợi ích chung của xã hội, trong đó có lợi ích của chính bản thân mình.

iv) Hậu quả pháp lý của từng trường hợp được loại trừ TNHS là “không phải chịu TNHS” hoặc “không phải là tội phạm”

Hậu quả pháp lý của trường hợp loại trừ TNHS là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không phải chịu TNHS trên cơ sở chung. Điều này thể hiện trong BLHS năm 2015, hậu quả của từng trường hợp được các nhà lập pháp ghi nhận khác nhau (ví dụ Điều 20, Điều 21 và Điều 26 - không phải chịu TNHS; còn Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 - không phải là tội phạm).

Lưu ý, mặc dù về bản chất pháp lý, “không phải là tội phạm” và “không phải chịu TNHS” đều là trường hợp được loại trừ TNHS và có nội dung cơ bản là giống nhau. Tuy nhiên, ở đây, nhà lập pháp sử dụng các cụm từ khác nhau trong những trường hợp khác nhau được hiểu rằng, đối với các trường hợp gây thiệt hại cho xã hội trong trường hợp phòng vệ chính đáng, trong khi bắt giữ người phạm tội,... hành vi của những người thực hiện là các hành vi có ích, có lợi cho xã hội, thậm chí là những trường hợp cần động viên, khuyến khích, khen thưởng... nên mặc dù đã gây thiệt hại cho xã hội nhưng vẫn không phải là tội phạm, qua đó, phát huy tinh thần chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm, làm các việc có

ích, có lợi cho xã hội vì cộng đồng, bảo vệ lợi ích chung, trong đó có việc bảo vệ lợi ích của người đã thực hiện. Nhưng đối với một số trường hợp khác như: sự kiện bất ngờ, tình trạng không có năng lực TNHS,... hành vi của người thực hiện cũng đã gây ra thiệt hại cho xã hội, tuy nhiên, do thiếu điều kiện chủ thể của tội phạm hoặc không có lỗi, nên không phải chịu TNHS trên cơ sở chung, chứ không thể không phải là tội phạm theo đúng nghĩa, đồng thời, đây là những tình huống cụ thể với điều kiện cụ thể của hoàn cảnh,... [2].

Mặc dù vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá những tình tiết trong các trường hợp này vì rõ ràng, chúng rất khác nhau về tính chất [12], do đó, cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng vì rõ ràng, hành vi của người phòng vệ chính đáng và hành vi của người thực hiện trong tình trạng không có năng lực TNHS rõ ràng hoàn toàn khác nhau.

2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Chính sách hình sự và theo định hướng ghi nhận, đề cao, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, BLHS năm 2015 đã có một điểm mới nổi bật - Bộ luật đã dành hẳn một Chương IV với bảy điều quy định về những trường hợp này ngay sau Chương III - Tội phạm với bảy trường hợp cụ thể từ Điều 20-26 Bộ luật này (nhà lập pháp đã thể hiện kỹ thuật lập pháp rất hợp lý - Chương về tội phạm - phải chịu TNHS; Chương về loại trừ TNHS - không phải chịu TNHS). Lưu ý, có 03 trường hợp quy định tại các điều 24-26 là các trường hợp loại TNHS lần đầu tiên được quy định trong BLHS năm 2015. Nghiên cứu trên cơ sở hậu quả cụ thể (không phải chịu TNHS hay không phải là tội

phạm và một số trường hợp đặc biệt) nêu tại từng điều luật, có thể tách ra những trường hợp sau:

2.1. Quy định về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự - do không đủ điều kiện lỗi và điều kiện chủ thể của tội phạm

i) Sự kiện bất ngờ (Điều 20 BLHS năm 2015)

Sự kiện bất ngờ là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó. Nói cách khác, người thực hiện hành vi không có lỗi, nên không phải chịu TNHS trên cơ sở chung [12]. Tuy nhiên, hiện nay, trong nội dung điều luật chưa ghi nhận rõ đây là trường hợp không có lỗi, nên chủ thể không phải chịu TNHS. Vì, ở đây, “chủ thể đã không có khả năng xử sự khác với đòi hỏi của xã hội” [12].

ii) Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21 BLHS năm 2015)

Là trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không nhận thức được hoặc không điều khiển được hành vi của mình do bệnh (bệnh tâm thần hay bệnh khác), cho nên không có năng lực chịu TNHS. Theo luật hình sự, người thực hiện tội phạm chỉ phải chịu TNHS khi không ở trong tình trạng trên khi thực hiện tội phạm. Ngoài ra, quan niệm chủ thể của tội phạm là cá nhân với dấu hiệu là người có năng lực TNHS (bên cạnh dấu hiệu độ tuổi chịu TNHS) có lẽ cũng cần được xem xét cách sử dụng cụm từ vì chính xác hơn phải quan niệm chủ thể của tội phạm là người đủ tuổi chịu TNHS và không ở trong tình trạng không có năng lực TNHS khi thực hiện tội phạm mới chính xác¹.

iii) Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 26 BLHS năm 2015)

Là trường hợp người thực hiện hành vi gây nguy hại cho xã hội do chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên trong lực

¹ Lưu ý, nếu xét từ góc độ giải quyết các vụ án hình sự trong tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng chỉ chứng minh tình trạng không có năng lực TNHS của chủ thể khi có nghi ngờ mà thôi (trường hợp đặc biệt, còn mặc định là có). Còn nếu quy định chủ thể là người có năng lực TNHS, thì để

truy cứu TNHS, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm chứng minh năng lực TNHS của người đó (trong bất kỳ trường hợp nào, đối với bất kỳ vụ án nào) rõ ràng là không thể chứng minh được và tồn kém.

lượng vũ trang để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Ngoài ra, để không phải chịu TNHS về tội phạm được thực hiện, người thực hiện tội phạm phải có đủ các điều kiện chặt chẽ gồm: 1) Hành vi gây thiệt hại là hành vi chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên; 2) Hành vi không chấp hành mệnh lệnh chỉ trong lực lượng vũ trang; 3) Thực hiện mệnh lệnh là để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; 4) Đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo trước khi thực hiện mệnh lệnh. Cũng có thể coi đây là trường hợp được coi là không có lỗi, khi người thực hiện hành vi phạm tội không được tự do lựa chọn ý chí của mình. Người không tự do trong nhận thức hoặc lựa chọn ý chí trong thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì không có lỗi,... [12]. Ngoài ra, BLHS năm 2015 cũng chưa phân tách rõ ràng TNHS trong từng trường hợp - mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên đúng sai thì TNHS tương ứng thế nào.

2.2. Quy định về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự - không phải là tội phạm

i) Phòng vệ chính đáng (Điều 22 BLHS năm 2015)

Hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích trên. Hành vi phòng vệ chính đáng là để bảo vệ một cách cần thiết quyền và lợi ích hợp pháp, nên hành vi đó không nguy hiểm cho xã hội, không phải là tội phạm, không làm phát sinh TNHS.

Một điểm mới quan trọng là quy định trong Điều 22 BLHS năm 2015, nhà lập pháp đã đặt việc bảo vệ quyền, lợi ích của chính đáng của mình, của người khác lên trước lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức cho phù hợp với thực tiễn xét xử và yêu cầu đề cao quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, cũng có một nội dung đáng tiếc là Dự thảo Phần chung BLHS năm 2015 ngày 12/10/2014 trước đó của Ban soạn thảo và một số nhà khoa học [13] đã kiến nghị về

các trường hợp *đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng*, nhưng đến khi ban hành chưa thể hiện các trường hợp này, để mỗi người phòng vệ không phải lo ngại trước sự phán xét của các cơ quan áp dụng pháp luật khi thực hiện hành vi chủ động, có ích, có lợi cho xã hội. Cũng như vẫn chưa có hướng dẫn chính thức về “cần thiết” trong phòng vệ chính đáng làm cơ sở cho thực tiễn áp dụng chính xác.

ii) Tình thế cấp thiết (Điều 23 BLHS năm 2015)

Hành vi của một người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền hoặc lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi trong tình thế cấp thiết là gây một thiệt hại nhỏ hơn để ngăn ngừa một thiệt hại lớn hơn, nên hành vi đó không nguy hiểm cho xã hội, không phải là tội phạm, không làm phát sinh TNHS. Tuy nhiên, đoạn 2 Điều 23 Bộ luật này quy định “Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm” chưa rõ phải là hành vi và các dạng thiệt hại bao gồm những dạng thiệt hại nào [2; tr. 352] (vật chất, tinh thần, thể chất...), tuy nhiên, chỉ cần khẳng định là thiệt hại vật chất.

iii). Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 26 BLHS năm 2015)

Hành vi gây thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng các biện pháp phòng ngừa. Hành vi này được thực hiện là có cơ sở khoa học và nhằm mục đích đạt được thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ, có lợi, có ích cho xã hội. Đây cũng là một trường hợp loại trừ TNHS mới được bổ sung đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Bởi lẽ, việc gây thiệt hại là tai nạn không lường trước được, không mong muốn, nếu vì lợi ích chung của cộng đồng, vì những cái lợi cho xã hội nên gây ra thiệt hại cho xã hội, nên coi đó không phải là tội phạm.

Tuy nhiên, hiện nay cần khẳng định rõ các nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật khoa học và công nghệ phải là mới,

chưa đâu có (kể cả nước ngoài) thì mới căn cứ vào đó để xác định bên cạnh quy trình an toàn ngặt nghèo.

2.3. Quy định về một số trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự chưa được điều chỉnh rõ hoặc nhận thức khác nhau trong Bộ luật Hình sự

Bên cạnh những trường hợp loại trừ TNHS do luật định, hiện nay, trong khoa học và sự thể hiện tại BLHS năm 2015 cũng có ý kiến bổ sung thêm về những trường hợp khác và được coi là trường hợp loại trừ TNHS:

i) Hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể (khoản 2 Điều 8 BLHS năm 2015)

“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, ...”. Trường hợp hành vi nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì tuy vẫn là vi phạm pháp luật, nhưng không phải là tội phạm và vì vậy TNHS bị loại trừ. Hành vi có thể bị xử lý bằng biện pháp trách nhiệm pháp lý khác. Về vấn đề này, GS.TSKH. Lê Văn Cẩm cho rằng cần bổ sung tách khoản 2 Điều 8 thành một trường hợp cùng trong những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi (loại trừ TNHS) mới chính xác [1]. Chúng tôi chia sẻ điểm hợp lý của quan điểm này song cũng xin lý giải thêm theo quan điểm của mình, rõ ràng nếu căn cứ đối chiếu với các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của tội phạm và bản chất pháp lý của trường hợp loại trừ TNHS thì cho rằng, “mức độ gây thiệt hại cho xã hội” của trường hợp loại trừ TNHS (tất nhiên khi xem xét đầy đủ các yếu tố) phải ở mức *đáng kể* (mức độ về hình sự) thì lúc này, mới xem xét có căn cứ để loại trừ TNHS không, còn nếu hành vi mới có tính nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì rõ ràng đã có căn cứ để loại trừ TNHS rồi, chưa xem xét là một trường hợp loại trừ TNHS.

ii) Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác (khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015)

Đây là trường hợp hành vi được quy định không phải là tội phạm trong trường hợp cụ thể

nhằm khuyến khích người bị ép buộc đưa hối lộ tố giác người nhận hối lộ - chủ thể có chức vụ, quyền hạn trước khi tội phạm bị phát giác, qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Tuy nhiên, xét nội dung rất khó để lý giải trường hợp này, vì về cơ bản hành vi đưa hối lộ ở đây đã thỏa mãn hết các dấu hiệu của tội phạm, có chăng chỉ có bị *ép buộc/cưỡng bức về tinh thần* [12; tr. 59-60]². Vậy, tại sao không bổ sung thêm 01 trường hợp loại trừ TNHS nữa trong BLHS như BLHS một số nước, ví dụ Liên bang Nga quy định tại khoản 1 Điều 40 với tên gọi: “*Cưỡng bức về thể chất và tinh thần*” đã nêu: “Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nếu do bị bức thế hoặc cũng vì sự cưỡng chế này người đó không thể điều khiển hành động (không hành động) của mình được” [14].

3. Kiến nghị tiếp tục hoàn thiện quy định Bộ luật Hình sự năm 2015 về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Tóm lại, từ việc nghiên cứu khái niệm, bản chất pháp lý và các đặc điểm của loại trừ TNHS, đánh giá các quy định trong BLHS năm 2015 về những trường hợp loại trừ TNHS, trên cơ sở tổng kết các quan điểm khoa học [1,13] và thực tiễn áp dụng, cũng như BLHS một số nước trên thế giới [14-15], chúng tôi có một số kiến nghị tiếp tục hoàn thiện quy định BLHS năm 2015 về những trường hợp này như sau:

3.1. Kiến nghị về tên gọi, hình thức

Dưới góc độ khoa học luật hình sự, chúng tôi hoàn toàn nhất trí và tán thành với quan điểm khoa học, chính xác của GS.TSKH. Lê Văn Cẩm khi gọi là “*Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi*” [1] vì đúng bản chất pháp lý hình sự và thuật ngữ. Tuy vậy, để bảo đảm dễ tiếp thu và nhận thức khoa học chung mang tính

² Lưu ý, ở đây, trường hợp “*cưỡng bức về tinh thần*” là việc chủ thể có hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS nhưng việc thực hiện hành vi đó là do có sự cưỡng bức của người khác - do đó, người bị cưỡng bức buộc

phải lựa chọn và thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội để tránh nguy hiểm cho mình hoặc của người khác đang bị người cưỡng bức đe dọa,...

phổ biến, đơn giản của toàn xã hội (người dân, nhà quản lý, nhà khoa học, nhà thực tiễn...), thì tên gọi trong BLHS năm 2015 là rõ ràng - có tội phạm - có hậu quả là TNHS và không phải là tội phạm - không có hậu quả là TNHS - hay được loại trừ TNHS. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh để tăng cường *tính dân chủ* trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân cần bổ sung thêm từ “*được*” trong tên gọi Chương IV như sau:

“Chương IV

NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

...”

Ngoài ra, tham khảo BLHS một số nước và thực tiễn, cần thiết nên bổ sung thêm một số trường hợp sau là trường hợp loại trừ TNHS: 1) Sự kiện bất khả kháng; 2) Sự cưỡng bức/ép buộc về tinh thần và tương tự, sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 hiện hành cho chính xác tại mục 3.2 dưới đây.

3.2. Kiến nghị về nội dung

i) Sự kiện bất ngờ

Trước hết, nên khẳng định việc thực hiện hành vi trong sự kiện bất ngờ là trường hợp không có lỗi như khoa học luật hình sự đã thừa nhận và bổ sung cụm từ “*không có lỗi*” vào nội dung điều luật. Ví dụ: BLHS một số nước trên thế giới đều quy định (ví dụ: Điều 28 BLHS Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 khi quy định rõ trường hợp “*gây ra hậu quả nhưng không có lỗi*” [14] hay Điều 16 BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2005 [15] khi quy định “*không phải do lỗi cố ý hay lỗi vô ý*”; v.v...).

ii) Phòng vệ chính đáng

Về trường hợp này, trước đây, BLHS năm 1985 sử dụng thuật ngữ “*trương xúng*”, còn nay thay bằng “*cần thiết*”, qua đó để khuyến khích, động viên quần chúng nhân dân tích cực tham gia đấu tranh, ngăn chặn tội phạm, cũng như tạo ra sự chủ động của người trong cuộc tự đánh giá để quyết định biện pháp chống trả trước những điều kiện, hoàn cảnh (bối cảnh) cụ thể. Tuy nhiên, kể từ khi ban hành BLHS năm 1999 và

sau đó là BLHS năm 2015, nhà lập pháp Việt Nam vẫn chưa có hướng dẫn chính thức về cụm từ “*cần thiết*” mà vẫn sử dụng hướng dẫn trong Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự*” (đã hết hiệu lực từ rất lâu) về cụm từ “*trương xúng*” trong quy định về phòng vệ chính đáng của BLHS năm 1985, vì thế rất cần thiết phải có văn bản hướng dẫn chính thức về vấn đề này càng sớm, càng tốt.

Cùng với đó, nhằm tăng cường sự chủ động phòng vệ của người phòng vệ, khuyến khích, động viên họ thực hiện hành vi có ích cho xã hội, khoản 1 Điều 22 BLHS năm 2015 đã thay đổi, cụ thể là “*chuyên*” việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người phòng vệ lên trước, sau đó mới đến của người khác, của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức cho phù hợp với thực tiễn là rất chính xác. Tuy nhiên, cũng có một nội dung đáng tiếc là Dự thảo Phần chung BLHS năm 2015 ngày 12/10/2014 (đã nêu) trước đó đã có quy định về các trường hợp *đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng*, nhưng đến khi ban hành chưa thể hiện các trường hợp này, để mỗi người phòng vệ không phải lo ngại đắn đo trước sự phán xét của các cơ quan áp dụng pháp luật khi thực hiện hành vi chủ động, có ích lợi cho xã hội. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định trong BLHS một số nước trên thế giới [14-15] và kinh nghiệm lập pháp mà nhiều nước đang tiến hành để phòng ngừa và chống người đang đem đột nhập vào chỗ ở của người khác thực hiện hành vi phạm tội [16]; phù hợp với lịch sử luật hình sự trước đây ví dụ như trong Quốc triều Hình luật (Hình luật Triều Lê) năm 1428 [17]. Đặc biệt, trước yêu cầu của thực tiễn cấp bách - đó chính là để phòng ngừa, chống các tội phạm xâm phạm tính mạng, tự do, an ninh cá nhân của con người (công dân và người thi hành công vụ) như: tội giết người, tội hiếp dâm, tội cướp tài sản, hay các tội phạm về ma túy, mà thực tiễn một số vụ án ở Nghệ An, Bình Phước... là minh chứng rõ nét. Do đó, Điều 22 BLHS năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau [2]:

Điều 22. Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là...

2. Đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng trong những trường hợp sau đây:

a) *Chống trả lại người đang dùng vũ khí để chống lại việc bắt giữ hợp pháp hoặc để tiếp tục phạm tội;*

b) *Chống trả lại người đang thực hiện hành vi giết người, hiếp dâm, cướp tài sản, chống phá trại giam, xâm phạm đến các khu vực an ninh quốc gia, quốc phòng quan trọng;*

c) *Chống trả lại người đang có hành vi dùng vũ khí tấn công tại nơi ở của người khác vào ban đêm.*

3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng...".

c. *Tình thế cấp thiết*

Trước hết, để tránh lặp lại “*Tình thế cấp thiết là tình thế...*”, cũng như đoạn 2 Điều 23 Bộ luật này cũng đã quy định “*Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm*”, do đó, nên sửa đổi thành “*Tình thế cấp thiết là hành vi của người vì muốn tránh...*” cho phù hợp với lý luận, thực tiễn xét xử và BLHS các nước trên thế giới (ví dụ: Điều 21 BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa [14], Điều 34 BLHS Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009 [18],...). Ngoài ra, nhà lập pháp Việt Nam cần có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất vấn đề “*thiệt hại*” trong tình thế cấp thiết chỉ nên là thiệt hại về vật chất [13].

d. *Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên*

Về trường hợp này, nhằm bảo đảm cho thực tiễn thi hành và TNHS của người chỉ huy hoặc cấp trên và cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chúng tôi cho rằng nên sửa đổi phân định rõ ràng hơn các trường hợp cụ thể - trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên đúng pháp luật và trường hợp trái pháp luật để có TNHS hay loại trừ TNHS tương ứng mà có tác giả đã từng đề xuất [13] và chúng tôi sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

“Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh

1...

2. Trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên *đúng pháp luật*:

a) *Người chấp hành mệnh lệnh trong phạm vi mệnh lệnh cho phép, nhưng gây thiệt hại cho xã hội thì được loại trừ TNHS.*

b). *Người chấp hành mệnh lệnh tự ý thực hiện hành vi vượt quá phạm vi được giao gây thiệt hại cho xã hội, thì họ phải chịu TNHS về hậu quả do hành vi vượt quá đó.*

3. Trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên là *trái pháp luật*:

a) *Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên không biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh và cũng không có nghĩa vụ phải biết, thì họ không phải chịu TNHS, còn người chỉ huy hoặc cấp trên phải chịu TNHS.*

b) *Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh, mà vẫn thực hiện và gây thiệt hại cho xã hội, thì người này phải chịu TNHS cùng với cấp trên.*

c) *Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh, nên đã không thực hiện, thì họ được loại trừ TNHS. [13; tr.358].*

Lưu ý, quy định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này”.

...

Bên cạnh những trường hợp loại trừ TNHS đã nêu, trong thực tiễn cũng đặt ra một số trường hợp cần thiết phải được ghi nhận trong BLHS năm 2015 hoặc nghiên cứu, sửa đổi cho phù hợp và các trường hợp cụ thể dưới đây:

đ. *Sự kiện bất khả kháng*

Nên ghi nhận trường hợp này trong BLHS năm 2015 tương tự như trường hợp sự kiện bất ngờ, bởi vì họ không còn khả năng xử sự nào khác, nên cũng xem họ không có lỗi. Do đó, nên quy định bổ sung trường hợp *sự kiện bất khả kháng* (ví dụ: GS.TSKH. Lê Văn Cẩm gọi là “*Tình trạng bất khả kháng*” [1]) góp phần giải quyết những tình huống cụ thể hay xảy ra trong lĩnh vực sử dụng máy móc, y tế hoặc lĩnh vực khoa học khác,...). Hơn nữa, riêng trường hợp

này, trong các văn bản luật chuyên ngành khác đã quy định (ví dụ: Bộ luật Dân sự năm 2015³; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi năm 2020⁴), cũng như BLHS một số nước đều gộp chung (hoặc quy định chung) vào trường hợp sự kiện bất ngờ (ví dụ: BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa [15] hay BLHS Liên bang Nga [14],...).

Do đó, điều luật mới về trường hợp này trong BLHS năm 2015 có thể gộp vào với trường hợp sự kiện bất ngờ hoặc tách thành một điều luật riêng, trong đó, thể hiện nội dung chủ thể này cũng có thể thấy trước hậu quả của hành vi đó, nhưng do hoàn cảnh bức thiết nào đó hoặc hạn chế đặc biệt về tâm - sinh lý mà không còn biện pháp nào để ngăn chặn được hậu quả đó xảy ra.

...

g. Bị cưỡng bức (hay ép buộc) về tinh thần

Hiện nay, BLHS năm 2015 chưa quy định người thực hiện tội phạm trong tình trạng bị cưỡng bức về thân thể, về tinh thần là tình tiết loại trừ TNHS [12], tuy nhiên đã gián tiếp đề cập trong quy định đối với người phạm tội bị ép buộc đưa hối lộ (chưa đến mức cưỡng bức tinh thần) là tình tiết loại trừ tội phạm trong tội đưa hối lộ (đoạn 1 khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015). Do đó, nên bổ sung vào Chương IV BLHS quy định thực hiện hành vi phạm tội do bị cưỡng bức tinh thần mà không còn sự lựa chọn nào khác là trường hợp không phải là tội phạm (ngay sau Điều 21) và sửa đổi khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 quy định: “*Trường hợp người bị ép buộc về tinh thần đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được loại trừ TNHS, cũng như được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*”. Nói cách khác, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa nhận định chính xác khi viết: “Tự do là cơ sở của trách nhiệm và trách nhiệm chỉ đặt ra cho một người

khi họ có sự tự do. Con người xử sự trái với lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội trong khi có tự do thì có nghĩa họ là người có lỗi. Trách nhiệm chỉ đặt ra khi có lỗi...” [12].

Tóm lại, việc quy định những trường hợp loại trừ TNHS trong BLHS năm 2015 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả cao, qua đó, góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và tổ chức, qua đó, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, cũng như đáp ứng yêu cầu kỹ thuật lập pháp. Vì thế, yêu cầu nghiên cứu, tiếp tục nhận thức thống nhất và kiến nghị tiếp tục hoàn thiện quy định về những trường hợp loại trừ TNHS còn chính là thực hiện định hướng quan trọng trong Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020*” với yêu cầu đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân, cũng như Hiến pháp năm 2013, đặc biệt là Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*” đã đặt ra và đòi hỏi các nhà khoa học triển khai tiếp tục [13,19] trong xu thế tất yếu hiện nay.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài Luận án Tiến sĩ “*Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*”.

³ Ví dụ: khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trường hợp bất khả kháng hay còn gọi là sự kiện bất khả kháng như sau: “*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự

không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”.

⁴ Ví dụ: khoản 14 Điều 2 quy định: “*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”.

Tài liệu tham khảo

- [1] L. V. Cẩm, Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự - Phần chung, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
- [2] T. T. Việt, Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022.
- [3] V. K. Vinh (chủ biên), Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014.
- [4] N. N. Hòa (chủ biên), Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2020.
- [5] K. Đ. Thu, Tìm hiểu Luật Hình sự Việt Nam, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
- [6] G. Sơn, Các yếu tố loại trừ tính chất tội phạm của hành vi theo Luật Hình sự Việt Nam, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội, 2002.
- [7] Đ. V. Quế, Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong Luật Hình sự Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [8] N. N. Chí, Về chế định loại trừ trách nhiệm hình sự, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 4/1999, tr. 32 - 35.
- [9] N. T. Mai, Hoàn thiện chế định loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, Tạp chí Luật học, số 2/2014, tr. 12 - 16.
- [10] Đ. T. Úc, Chính sách hình sự, trong sách: Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 120 - 141.
- [11] Đ. V. Quế, Bình luận khoa học về loại trừ trách nhiệm hình sự, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
- [12] N. N. Hòa, Tội phạm và cấu thành tội phạm, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2015.
- [13] T. T. Việt, Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2023.
- [14] Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch), Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.
- [15] Đ. B. Hà (dịch và giới thiệu), Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007.
- [16] Đ. Hoàng (tổng hợp), Pháp luật các nước cho phép chủ nhà làm gì khi kẻ trộm đột nhập? <https://dantri.com.vn/the-gioi/phap-luat-cac-nuoc-cho-phep-chu-nha-lam-gi-khi-ke-trom-dot-nhap-20171211065818885.htm>, (accessed on: January 15th, 2023).
- [17] Viện Sử học (dịch), Quốc triều Hình luật (Hình luật triều Lê), NXB Tư pháp, Hà Nội, 2013.
- [18] Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch), Bộ luật Hình sự Đức, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.
- [19] L. V. Cẩm, Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.